

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-ST

Ngày: 06/6/2024

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tiếp và ông Nguyễn Hữu Thư

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Bà Bùi Thị Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 16/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 10 năm 2022, về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST – DS ngày 09/5/2024 giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP Q (V1)**

Địa chỉ: **Tầng A Tòa nhà S ling T - A P, phường B, quận A, TP Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hàn Ngọc V** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hải Đ** – Giám đốc xử lý nợ Ngoại bảng – **Trung tâm Q1** – Khối ngân hàng bán lẻ - **V1**.

Người được ủy quyền lại: Ông **Lê Nhân C** - Chuyên viên xử lý nợ

Địa chỉ: **VIB Bà T, F B, phường Đ, TP T.**

Theo văn bản ủy quyền số 202737.23, ngày 05/12/2023. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Phùng Bá D**, sinh năm: 1995

Chị **Phạm Thị D1**, sinh năm: 1996.

Cùng trú tại: **Thôn C, xã C, huyện C, Thanh Hóa**

Anh **D** và chị **D1** vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh **Phùng Bá D** và Chị **Phạm Thị D1** vay của **ngân hàng V1** tổng số tiền 1.035.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng), theo hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021.

Ngày 24/01/2022, **Ngân hàng V1** chấp thuận và phát hành cho **Phùng Bá D** được sử dụng thẻ tín dụng tại **V1** với hạn mức là 100.000.000đ, mục đích sử dụng: Tiêu dùng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay nêu trên gồm: 01 xe ô tô, nhãn hiệu hyundai, số loại, Santafe2.2 dầu cao cấp, số khung RLUSW81HHMN030256, số máy D4HEMH763267, BKS 36A-719.17, giấy chứng nhận đăng ký mang tên **Phùng Bá D**. Trong quá trình thực hiện hợp đồng chị **D1** và anh **D** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Đến nay, chị **D1** và anh **D** đã thanh toán được số tiền gốc là 43.128.000đ của Hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021.

Ngày 29/8/2023, **Ngân hàng V1** đã có Thông báo số 134034.23 về việc hoàn tất xử lý tài sản bảo đảm nêu trên theo đúng nội dung Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký kết và theo quy định của Pháp luật. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình xử lý đã được hạch toán thu nợ gốc số tiền là 919.759.920 đồng.

Ngày 29/8/2023 **ngân hàng V1** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 với số tiền là 919.759.920 đồng.

Nay **Ngân hàng V1** đề nghị Tòa án buộc Anh **D** và Chị **D1** phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng VIB toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Số nợ tính đến ngày 06/6/2024 là:

Theo hợp đồng tín dụng: Tiền gốc là 72.112.080 đồng, tiền lãi là 20.125.483 đồng, lãi quá hạn là 217.877.376 đồng. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 97.000.000 đồng, lãi 44.262.286 đồng, nợ phí 55.709.004 đồng. Tổng nợ là: 507.086.229đ

Bị đơn Chị **Phạm Thị D1** trình bày: Chị đồng ý với tất cả số nợ còn lại về nợ gốc và lãi của HĐTD và thẻ tín dụng. Chị đề nghị Tòa án và Ngân hàng xem xét tạo điều cho chị xin miễn, giảm lãi và trả dần. Hiện nay chị và anh **D** đã ly hôn, nên chia đôi nghĩa vụ trả nợ. Chị sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng với phần nghĩa vụ của chị.

Ý kiến của anh **Phùng Bá D**: Ngày 29/12/2021, anh và chị **D1** (Thời gian này đang là vợ chồng) đã ký với **Ngân hàng V1** theo Hợp đồng tín dụng số tiền là 1.035.000.000đ và thẻ tín dụng 100.000.000đ là đúng thực tế. Ngày 14/8/2022, anh và chị **D1** đã ly hôn. Nay **ngân hàng V1** yêu cầu trả nợ, anh đề nghị trả ½ số nợ, chị **D1** trả ½ số nợ cho Ngân hàng.

Đại diện VKSND huyện Cẩm Thủy phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn anh **D**, chị **D1** mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 72.112.080đ; nợ thẻ tín dụng 97.000.000đ và lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 với số tiền là 919.759.920 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật, trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: **Ngân hàng TMCP Q** làm đơn khởi kiện Anh **Phùng Bá D** và chị **Phạm Thị D1** trú tại **thôn C, xã C, huyện C**, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Cẩm Thủy theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 – Bộ luật TTDS.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 – Bộ luật TTDS.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bị đơn anh **Phùng Bá D** và chị **Phạm Thị D1** vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật TTDS.

[4]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì thấy: Hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 và Thẻ tín dụng ngày 24/01/2022. Hợp đồng thế chấp số 4323417.21 ngày 27/12/2021, giấy đăng ký xe ô tô, giữa **Ngân hàng V1** và anh **Phùng Bá D**, chị **Phạm Thị D1** là do các bên tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.

Căn cứ: các Hợp đồng vay vốn giữa anh **Phùng Bá D** và chị **Phạm Thị D1**, đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đủ cơ sở xác định: Anh **D** và Chị **D1** vay của **Ngân hàng V2** với tổng số tiền gốc là 1.035.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 và 100.000.000đ theo Thẻ tín dụng ngày 24/01/2022.

Ngày 29/8/2023 **ngân hàng V1** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 với số tiền là 919.759.920 đồng.

Tính đến ngày 06/6/2024, anh **D** và chị **D1** còn nợ **Ngân hàng TMCP Q** số tiền 507.086.229đ được thể hiện cụ thể như sau:

Theo hợp đồng tín dụng: Tiền gốc là 72.112.080 đồng, tiền lãi là **20.125.483 đồng**, lãi quá hạn là **217.877.376 đồng**. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 97.000.000 đồng, lãi **44.262.286 đồng**, **nợ phí 55.709.004 đồng**.

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả của Nguyên đơn không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại.

Về nghĩa vụ trả nợ: Khi ký hợp đồng vay với **Ngân hàng V1** anh **D** và chị **D1** là vợ chồng, đều cam kết thực hiện nghĩa vụ chung với Ngân hàng. Đến ngày 14/8/2022, anh **D** và chị **D1** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các bên tham gia hoà giải tại Toà án của Toà án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá. Anh **D** và chị **D1** đều đề nghị chia đôi phần nghĩa vụ và có trách nhiệm để trả nợ với phần nghĩa vụ của mình. Do đó, anh **D** có trách nhiệm trả cho ngân hàng số tiền, cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng: Tiền gốc là 36.056.040 đồng, tiền lãi là **10.062.741 đồng**, lãi quá hạn là **108.938.688 đồng**. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 48.500.000 đồng, lãi **22.131.143 đồng**, **nợ phí 27.854.502 đồng**. Tổng cộng là 253.543.114đ.

Chị **D1** có trách nhiệm trả cho ngân hàng cụ thể: Đối với Hợp đồng tín dụng: Tiền gốc là 36.056.040 đồng, tiền lãi là **10.062.741 đồng**, lãi quá hạn là **108.938.688 đồng**. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 48.500.000 đồng, lãi **22.131.143 đồng**, **nợ phí 27.854.502 đồng**. Tổng cộng là 253.543.114đ.

Kể từ ngày 07/6/2024, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng, Giấy vay vốn đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký trên dư nợ gốc thực tế.

Ngày 29/8/2023 **ngân hàng V1** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 với số tiền là 919.759.920 đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu này.

[5] . Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 117, 119, 275, 280, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Q** yêu cầu anh **Phùng Bá D** và chị **Phạm Thị D1** trả nợ đối với hợp đồng tín dụng số 3214940.21 ngày 29/12/2021 với số tiền là 919.759.920 đồng

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Q** đối với Anh **Phùng Bá D** và Chị **Phạm Thị D1** về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

3. Buộc anh **Phùng Bá D** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q** các khoản nợ tính đến ngày 06/6/2024, cụ thể như sau: Đối với Hợp đồng tín dụng: Tiền gốc là 36.056.040 đồng, tiền lãi là **10.062.741 đồng**, lãi quá hạn là **108.938.688 đồng**. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 48.500.000 đồng, lãi **22.131.143 đồng**, **nợ phí 27.854.502 đồng**. Tổng cộng là 253.543.114đ.

Buộc chị **Phạm Thị D1** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q** các khoản nợ tính đến ngày 06/6/2024, cụ thể như sau: Đối với Hợp đồng tín dụng:

Tiền gốc là 36.056.040 đồng, tiền lãi là 10.062.741 đồng, lãi quá hạn là 108.938.688 đồng. Nợ thẻ tín dụng: Nợ gốc là 48.500.000 đồng, lãi 22.131.143 đồng, nợ phí 27.854.502 đồng. Tổng cộng là 253.543.114đ.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Anh **Phùng Bá D** và Chị **Phạm Thị D1** còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Về án phí: Anh **D** và Chị **D1** mỗi người phải chịu 12.677.155 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP Q** số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0010394, ngày 24 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Ánh Tuyết